



TRAC Nghiem KTCT tham khảo

Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Đại học Tôn Đức Thắng)

TRẮC NGHIỆM THAM KHẢO (100)**Tên học phần/môn học: Kinh tế Chính trị Mác - Lênin**

Tín chỉ: 02

TT	Chương	Tên mục kiến thức	Yêu cầu số lượng câu hỏi ở các mục kiến thức		Tổng cộng
			Cơ bản	Nâng cao	
1	1	Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin	05	0	05
2	2	Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường	40	0	40
3	3	Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường	35	0	35
4	5	Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam	10	0	10
5	6	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	10	0	10

Chương 1**Câu 1.** Kinh tế chính trị Mác – Lênin đã kế thừa trực tiếp có phê phán thành tựu nào sau đây:

- A. Chủ nghĩa trọng thương
- B. Chủ nghĩa trọng nông
- C. Kinh tế chính trị cổ điển Anh
- D. Kinh tế chính trị tiểu tư sản

[
]

Câu 2. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là:

- A. Nghiên cứu các quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng
- B. Nghiên cứu các chế độ xã hội

C. Nghiên cứu các lực lượng sản xuất

D. Nghiên cứu các quan hệ sản xuất và trao đổi

[
]

Câu 3. Phương pháp trong nghiên cứu chủ yếu của kinh tế chính trị Mác – Lênin là:

A. Phương pháp Phân tích và tổng hợp

B. Phương pháp Trừu tượng hoá khoa học

C. Phương pháp Mô hình hoá

D. Phương pháp Điều tra thống kê

[
]

Câu 4. Chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin là:

A. Nhận thức; Tư tưởng; Thực tiễn; Phương pháp luận

B. Kiến thức; Thực tiễn; Pháp pháp luận; Tư tưởng

C. Giáo dục; Thực tế; Lý luận; Văn hóa

D. Lý thuyết; Thực tiễn; Văn hóa; Xã hội

Câu 5. Chức năng tư tưởng của kinh tế chính trị Mác – Lênin là:

A. Góp phần trang bị phương pháp để xem xét thế giới nói chung

B. Góp phần xây dựng nền tảng tư tưởng cho những người lao động tiên bộ

C. Góp phần phát hiện bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế

D. Góp phần tìm ra các quy luật kinh tế

[
]

Chương 2

Câu 1. Điều kiện để nền kinh tế hàng hóa hình thành và phát triển là:

A. Phân công lao động xã hội và sự tách biệt về mặt kinh tế của các chủ thể sản xuất

B. Phân công lao động trong các gia đình xuất hiện và phân công lao động quốc tế

C. Phân công lao động xã hội và sự phụ thuộc về mặt kinh tế giữa những người sản xuất

D. Phân công lao động cá biệt và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất

[
]

Câu 2. Phân công lao động xã hội là:

A. Sự phân chia xã hội thành các giai cấp, ngành nghề khác nhau của nền sản xuất xã hội

B. Sự phân chia lao động xã hội thành các vùng khác nhau của nền sản xuất xã hội

C. Sự phân chia lao động trong xã hội thành các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác nhau

D. Sự phân chia lao động quốc tế thành các khu vực khác nhau của nền sản xuất xã hội

[
]

Câu 3. Hai yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất hàng hóa là:

A. Tư liệu sản xuất và công cụ lao động

B. Tư liệu sản xuất và sức lao động

C. Tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng

D. Tư liệu sản xuất và đối tượng lao động

[
]

Câu 4. Hàng hóa là:

A. Là sản phẩm của lao động, thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng nhất định của con người và có giá trị sử dụng cao

B. Là sản phẩm của lao động, có giá trị và giá trị sử dụng cao để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của con người

C. Là sản phẩm của lao động, thỏa mãn nhu cầu nào đó của người sản xuất, thông qua nhu cầu của họ

D. Là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán

[
]

Câu 5. Hai thuộc tính của hàng hóa là:

A. Giá trị trao đổi và giá trị

B. Giá trị trao đổi và giá cả

C. Giá trị sử dụng và giá trị

D. Giá trị sử dụng và giá cả

[
]

Câu 6. Vì sao hàng hóa phải là sản phẩm của lao động:

A. Vì con người có nhu cầu tiêu dùng nên phải làm ra hàng hóa

B. Vì hàng hóa phải có giá trị sử dụng nên con người làm ra hàng hóa để sống

C. Vì hàng hóa do lao động của con người làm ra để đáp ứng nhu cầu xã hội

D. Vì hàng hóa là phải có thuộc tính giá trị, tức lao động kết tinh đem trao đổi

[
]

Câu 7. Vì sao nói giá trị là thuộc tính xã hội của hàng hóa:

A. Vì hàng hóa phải được sản xuất ra trong quan hệ xã hội

B. Vì hàng hóa là sản phẩm của lao động đem trao đổi, tức mang quan hệ xã hội

C. Vì hàng hóa có hai thuộc tính, được ra đời trong các hình thái kinh tế - xã hội

D. Vì hàng hóa ra đời dựa trên cơ sở có phân công lao động xã hội

[
]

Câu 8. Cơ sở để các hàng hóa so sánh, trao đổi được với nhau là:

A. Đều là sản phẩm của lao động

B. Đều nhằm thỏa mãn nhu cầu con người

C. Đều đáp ứng nhu cầu con người

D. Đều vì mục đích tiêu dùng cho xã hội

[
]

Câu 9. Yếu tố nào là nguồn gốc của giá trị hàng hóa:

A. Máy móc, nhà xưởng

B. Lao động của con người

C. Nguyên, nhiên vật liệu

D. Kỹ thuật, công nghệ sản xuất

[
]

Câu 10. Giá trị hàng hóa là:

- A. Lao động cá biệt của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa
- B. Lao động tư nhân của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa
- C. Lao động cụ thể của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa
- D. Lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa

[
]

Câu 11. Giá trị hàng hóa được tạo ra từ:

- A. Những kết quả phát minh
- B. Lưu thông
- C. Sản xuất
- D. Sản xuất và lưu thông

[
]

Câu 12. Lao động sản xuất hàng hóa có tính hai mặt là:

- A. Lao động cụ thể và lao động tư nhân
- B. Lao động xã hội và lao động trừu tượng
- C. Lao động cụ thể và lao động trừu tượng
- D. Lao động quá khứ và lao động sống

[
]

Câu 13. Lao động cụ thể là:

- A. Lao động có thể quan sát được, nhìn thấy được
- B. Lao động ngành nghề của những người có trình độ cao
- C. Lao động có mục đích của con người
- D. Lao động tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa

[
]

Câu 14. Lao động trù tượng là:

- A. Lao động tạo ra tính hữu ích của hàng hóa
- B. Lao động tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa
- C. Lao động tạo ra giá trị hàng hóa
- D. Lao động tạo ra cả tính hữu ích và giá trị hàng hóa

[
]

Câu 15. Lượng giá trị xã hội của hàng hoá được quyết định bởi:

- A. Thời gian lao động giản đơn cần thiết và hao phí vật tư kỹ thuật
- B. Thời gian lao động cá biệt cần thiết của người sản xuất hàng hoá
- C. Thời gian hao phí lao động sống của người sản xuất hàng hoá
- D. Thời gian lao động xã hội cần thiết

[
]

Câu 16. Giá trị cá biệt của hàng hoá được quyết định bởi yếu tố:

- A. Hao phí lao động giản đơn trung bình quyết định
- B. Hao phí lao động của ngành nghề đó quyết định
- C. Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất quyết định
- D. Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất nhiều hàng hoá quyết định

[
]

Câu 17. Thời gian lao động xã hội cần thiết là:

- A. Là khoản thời gian sản xuất của tuyệt đại bộ phận hàng hóa trong điều kiện trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình
- B. Là thời gian cần thiết để sản xuất ra một loại hàng hóa nhất định trong điều kiện trình độ kỹ thuật trung bình, độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình
- C. Là thời gian cần thiết để sản xuất ra một loại hàng hóa nhất định trong điều kiện trình độ kỹ thuật cao, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình

D. Là khoản thời gian cần thiết để sản xuất ra một loại hàng hóa nhất định trong điều kiện trình độ kỹ thuật trung bình do người có trình độ chuyên môn cao quyết định

[
]

Câu 18. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa là:

- A. Năng suất lao động và mức độ phức tạp của lao động
- B. Môi trường lao động và cường độ lao động
- C. Cường độ lao động và lao động phức tạp
- D. Năng suất lao động và điều kiện lao động

[
]

Câu 19. Lượng giá trị của đơn vị hàng hoá thay đổi như thế nào:

- A. Tỷ lệ thuận với năng suất lao động
- B. Tỷ lệ nghịch với cường độ lao động
- C. Tỷ lệ nghịch với năng suất lao động
- D. Không phụ thuộc vào cường độ lao động

[
]

Câu 20. Khi tăng cường độ lao động thì:

- A. Số lượng hàng hoá làm ra trong một đơn vị thời gian không thay đổi
- B. Số lượng lao động hao phí trong thời gian đó tăng lên
- C. Giá trị 1 đơn vị hàng hoá giảm xuống
- D. Giá trị 1 đơn vị hàng hoá tăng lên

[
]

Câu 21. Điểm giống nhau giữa tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động là:

- A. đều làm giảm giá trị của một đơn vị hàng hóa
- B. đều làm tăng lượng lao động hao phí trong một đơn vị thời gian
- C. đều làm tăng thêm lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một đơn vị thời gian
- D. đều gắn với tiến bộ kỹ thuật – công nghệ

[
]

Câu 22. Lao động giản đơn là:

- A. Là lao động làm công việc đơn giản
- B. Là lao động làm ra các hàng hoá chất lượng không cao
- C. Là lao động chỉ làm một công đoạn của quá trình tạo ra hàng hoá
- D. Là những công việc tạo ra giá trị thấp nhất và người làm không cần đào tạo

[
]

Câu 23. Lao động phức tạp là:

- A. Là lao động tạo ra các sản phẩm chất lượng cao, tinh vi
- B. Là lao động có nhiều thao tác phức tạp, tinh xảo
- C. Là lao động phải trải qua đào tạo, huấn luyện mới làm được
- D. Là lao động làm ra các hàng hoá chất lượng cao

[
]

Câu 24. Cấu thành lượng giá trị của hàng hóa bao gồm hai bộ phận là:

- A. Lao động giản đơn và lao động phức tạp
- B. Lao động quá khứ và lao động sống
- C. Lao động cụ thể và lao động trừu tượng
- D. Lao động tất yếu và lao động thặng dư

[
]

Câu 25. Các chức năng của tiền tệ là:

- A. Thước đo giá trị; phương tiện lưu thông; phương tiện cất trữ; phương tiện thanh toán; tiền tệ thế giới
- B. Thước đo giá trị; phương tiện mua bán; phương tiện đầu tư; phương tiện cho vay; phương tiện lưu thông
- C. Thước đo giá trị; phương tiện tín dụng; phương tiện thanh toán; tiền tệ thế giới
- D. Thước đo giá cả; phương tiện cất trữ; phương tiện cạnh tranh; giao lưu quốc tế

[
]

Câu 26. Giá cả của hàng hoá là:

- A. Sự thoả thuận giữa người mua và người bán
- B. Sự biểu hiện bằng tiền của giá trị
- C. Số tiền người mua phải trả cho người bán
- D. Giá tiền đã in trên sản phẩm hoặc người bán quy định

[
]

Câu 27. Cơ sở hình thành giá cả thị trường là:

- A. Lượng giá trị; quan hệ cung cầu; lao động phức tạp; năng suất lao động
- B. Lượng giá trị; quan hệ cung cầu; quan hệ cạnh tranh; sức mua của đồng tiền
- C. Lượng hàng hóa; quan hệ cung cầu; quan hệ cạnh tranh; sức mua của đồng tiền.
- D. Lượng tiền tệ; quan hệ cạnh tranh; quan hệ cung cầu; sở thích người mua

[
]

Câu 28. Hàng hóa dịch vụ khác với hàng hóa thông thường là:

- A. Việc sản xuất và tiêu dùng là hai khâu tách biệt, không thể cắt trừ
- B. Việc sản xuất và lưu thông được diễn ra đồng thời, không thể cắt trừ
- C. Việc sản xuất và tiêu dùng được diễn ra đồng thời, không thể cắt trừ
- D. Việc sản xuất và trao đổi phụ thuộc vào nhu cầu xã hội, không thể cắt trừ

[
]

Câu 29. Căn cứ để phân chia thị trường tư liệu tiêu dùng, thị trường tư liệu sản xuất:

- A. Căn cứ vào vai trò của các yếu tố được trao đổi, mua bán
- B. Căn cứ vào vị trí của các yếu tố được trao đổi, mua bán
- C. Căn cứ vào chức năng của các yếu tố được trao đổi, mua bán
- D. Căn cứ vào nhu cầu của các yếu tố được trao đổi, mua bán

[
]

Câu 30. Căn cứ để phân chia thị trường tự do, thị trường có điều tiết, thị trường cạnh tranh hoàn hảo, không hoàn hảo là:

- A. Căn cứ vào phạm vi các quan hệ
- B. Căn cứ vào vai trò của các yếu tố được trao đổi
- C. Căn cứ vào tính chất và cơ chế vận hành
- D. Căn cứ vào quyết định đã ban hành

[
]

Câu 31. Ưu thế của nền kinh tế thị trường là:

- A. Nền kinh tế thị trường luôn phát huy tốt nhất tiềm năng của mọi chủ thể, các vùng miền cũng như lợi thế quốc gia
- B. Nền kinh tế thị trường luôn có khả năng khắc phục được xu hướng cạn kiệt tài nguyên không thể tái tạo
- C. Nền kinh tế thị trường luôn có khả năng khắc phục được hiện tượng phân hóa sâu sắc trong xã hội
- D. Nền kinh tế thị trường luôn tạo được sự cân đối cung cầu hàng hóa trong thị trường nên tránh được những rủi ro khủng hoảng

[
]

Câu 32. Quy luật giá trị đòi hỏi sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở:

- A. Hao phí lao động cá biệt cần thiết
- B. Hao phí lao động giản đơn cần thiết
- C. Hao phí lao động xã hội cần thiết
- D. Hao phí lao động phức tạp cần thiết

[
]

Câu 33. Tác dụng của quy luật giá trị là:

- A. Điều tiết sản xuất và giá cả hàng hóa; hợp lý hóa sản xuất nhằm tăng năng suất lao động; làm phân hóa những người sản xuất hàng hóa
- B. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa; kích thích cải tiến kỹ thuật; làm phân hóa những người sản xuất hàng hóa

C. Điều tiết sản xuất hàng hóa; kích thích lưu thông hàng hóa; làm phân hóa những người sản xuất hàng hóa

D. Điều tiết trao đổi và lưu thông hàng hóa; kích thích cải tiến kỹ thuật; làm phân hóa những người sản xuất hàng hóa

[
]

Câu 34. Tác dụng điều tiết sản xuất của quy luật giá trị là:

A. Điều hòa, phân bổ nguồn hàng hóa giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế

B. Điều hòa, phân bổ các loại hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội

C. Điều hòa, phân bổ các tư liệu sản xuất từ nơi thừa giá thấp đến nơi thiếu giá cao

D. Điều hòa, phân bổ tư liệu sản xuất và sức lao động vào những ngành có giá cả cao

[
]

Câu 35. Tác dụng điều tiết lưu thông của quy luật giá trị:

A. Làm cho hàng hóa vận động từ nơi thừa giá cao đến nơi thiếu giá thấp, đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống

B. Làm cho hàng hóa vận động từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng, đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống

C. Làm cho hàng hóa vận động từ nơi thừa giá thấp đến nơi thiếu giá cao, đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống

D. Làm cho hàng hóa vận động giữa các ngành, các vùng, trong nước và quốc tế

[
]

Câu 36. Tác dụng của quy luật cung - cầu:

A. Điều tiết giữa sản xuất và tiêu dùng hàng hóa; làm thay đổi cơ cấu và quy mô thị trường, ảnh hưởng tới giá cả của hàng hóa

B. Điều tiết giữa sản xuất và lưu thông hàng hóa; làm thay đổi cơ cấu và quy mô thị trường, ảnh hưởng tới giá cả của hàng hóa

C. Điều tiết giữa lưu thông và trao đổi hàng hóa; làm thay đổi cơ cấu và quy mô thị trường, ảnh hưởng tới giá cả của hàng hóa

D. Điều tiết giữa sản xuất và lưu thông hàng hóa; làm thay đổi cơ cấu và quy mô thị trường, ảnh hưởng tới giá trị của hàng hóa

[
]

Câu 37. Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành:

- A. Hình thành giá cả thị trường của từng loại hàng hóa
- B. Hình thành giá cả sản xuất của từng loại hàng hóa
- C. Hình thành giá trị thị trường của từng loại hàng hóa
- D. Hình thành giá trị trao đổi của từng loại hàng hóa

[
]

Câu 38. Biện pháp cạnh tranh giữa các ngành:

- A. Doanh nghiệp ra sức cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ sản xuất, hợp lý hóa quy trình sản xuất
- B. Doanh nghiệp tự do di chuyển nguồn lực của mình từ ngành này sang ngành khác, vào các ngành sản xuất kinh doanh khác nhau
- C. Doanh nghiệp đổi mới tổ chức quản lý sản xuất, tăng năng xuất lao động để hạ thấp giá trị cá biệt của hàng hóa
- D. Doanh nghiệp tăng cường triển khai các chương trình khuyến mãi, chăm sóc người tiêu dùng

[
]

Câu 39. Các chủ thể tham gia thị trường:

- A. Người sản xuất; Người tiêu dùng; Các chủ thể trung gian; Nhà nước
- B. Người sản xuất; Người mua; Người tiêu dùng; Các doanh nghiệp
- C. Người đầu tư; Người buôn bán; Người môi giới; Nhà nước
- D. Người tiêu dùng; Người sản xuất; Người bỏ vốn đầu tư; Người quản lý

[
]

Câu 40. Vai trò của các chủ thể trung gian trong thị trường:

- A. Làm tăng sự kết nối giữa sản xuất và lưu thông, làm cho sản xuất và lưu thông trở nên ăn khớp với nhau

- B. Làm tăng sự kết nối giữa sản xuất và tiêu dùng, làm cho sản xuất và tiêu dùng trở nên ăn khớp với nhau
- C. Làm tăng sự kết nối giữa lưu thông và tiêu dùng, làm cho lưu thông và tiêu dùng trở nên ăn khớp với nhau
- D. Làm tăng sự kết nối giữa lưu thông và trao đổi, làm cho lưu thông và trao đổi trở nên ăn khớp với nhau
- [
]

Chương 3

Câu 1. Tư bản là:

- A. Giá trị mang lại sản phẩm hàng hóa bằng sức lao động của công nhân làm thuê
- B. Giá trị mang lại giá trị hàng hóa bằng sức lao động của công nhân làm thuê
- C. Giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê
- D. Giá trị mang về lợi nhuận cho nhà đầu tư qua cạnh tranh thị trường

[
]

Câu 2. Công thức chung của tư bản:

- A. $H - T - H'$
- B. $T - H - T'$
- C. $H - H' - T$
- D. $T - T' - H$

[
]

Câu 3. Công thức chung của tư bản phản ánh:

- A. Mục đích của sản xuất, lưu thông là giá trị và giá trị sử dụng
- B. Phương tiện của lưu thông tư bản là giá trị và giá trị thặng dư
- C. Mục đích của sản xuất, lưu thông tư bản là giá trị và giá trị thặng dư
- D. Mục đích của sản xuất, lưu thông tư bản là giá trị sử dụng và giá trị thặng dư

[
]

Câu 4. Sức lao động là:

- A. Toàn bộ thể lực và trí lực nói lên khả năng lao động của con người
- B. Toàn bộ sức lực và thể chất của con người trong lao động sản xuất
- C. Toàn bộ kỹ năng và kinh nghiệm sản xuất của người lao động
- D. Toàn bộ kết quả của người lao động trong quá trình sản xuất

[
]

Câu 5. Điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa là:

- A. Người lao động phải được mua bán; người lao động không có tư liệu sản xuất
- B. Người lao động phải được tự do; người lao động không có tư liệu sản xuất
- C. Người lao động phải được tự do mua bán; người lao động có tư liệu sản xuất
- D. Người lao động phải được tự do; người lao động không có tư liệu tiêu dùng

[
]

Câu 6. Tính năng đặc biệt của hàng hóa sức lao động là:

- A. Khi sử dụng sẽ tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị tư bản đã đầu tư
- B. Khi sử dụng sẽ tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó
- C. Khi sử dụng sẽ tạo ra giá trị mới ngang bằng giá trị bản thân nó
- D. Khi sử dụng sẽ tạo ra giá trị sử dụng mới lớn hơn giá trị sử dụng bản thân nó

[
]

Câu 7. Giá trị hàng hoá sức lao động là:

- A. Lao động cá biệt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định
- B. Lao động cụ thể cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định
- C. Lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định
- D. Lao động phức tạp cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định

[
]

Câu 8. Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động được coi là:

- A. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn giữa tư bản và tư bản
- B. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản
- C. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn giữa tư bản và lao động
- D. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn của lưu thông hàng hóa

[
]

Câu 9. Điều kiện để tiền tệ chuyển hóa thành tư bản là:

- A. Sự xuất hiện của tư liệu sản xuất trong tay các nhà tư bản
- B. Sự xuất hiện các nguồn vốn đầu tư trong xã hội
- C. Sự xuất hiện hàng hóa sức lao động trong xã hội
- D. Sự xuất hiện quyền tự do kinh doanh trong nền kinh tế

[
]

Câu 10. Đặc điểm của quá trình sản xuất trong xí nghiệp tư bản chủ nghĩa là:

- A. Công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản; sản phẩm thuộc sở hữu của giai cấp công nhân
- B. Công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản; sản phẩm thuộc sở hữu của nhà tư bản.
- C. Công nhân làm việc tự do; sản phẩm phân phối theo vốn góp và sức lao động
- D. Công nhân làm việc theo hợp đồng lao động; sản phẩm theo nhu cầu thị trường

[
]

Câu 11. Mục đích trực tiếp của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là:

- A. Sản xuất ra ngày càng nhiều của cải vật chất
- B. Mở rộng phạm vi thống trị của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa
- C. Tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư
- D. Làm cho lao động ngày càng lệ thuộc vào tư bản

[
]

Câu 12. Giá trị thặng dư là:

- A. Phần giá trị dôi ra ngoài giá trị sử dụng sức lao động, là lao động không công của công nhân làm thuê tạo ra
- B. Phần giá trị dôi ra ngoài giá trị hàng hóa sức lao động, là lao động không công của công nhân làm thuê tạo ra
- C. Phần giá trị dôi ra ngoài giá trị hàng hóa, là lao động không công của công nhân làm thuê tạo ra
- D. Phần giá trị dôi ra ngoài giá cả sản xuất, là lao động không công của công nhân làm thuê tạo ra

[
]

Câu 13. Tư bản bất biến là:

- A. Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất, được bảo toàn và chuyển vào sản phẩm, không thay đổi về lượng trong quá trình tái sản xuất
- B. Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động, được bảo toàn và chuyển vào sản phẩm không thay đổi về lượng trong quá trình tái sản xuất
- C. Bộ phận tư bản cố định không thay đổi về lượng trong quá trình tái sản xuất
- D. Bộ phận tư bản lưu động, không thay đổi về lượng trong quá trình tái sản xuất

[
]

Câu 14. Tư bản khả biến là:

- A. Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động, thông qua lao động cụ thể của công nhân làm thuê mà tăng thêm giá trị
- B. Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động, thông qua lao động trừu tượng của công nhân làm thuê mà tăng thêm giá trị
- C. Bộ phận tư bản được chuyển hóa qua tư liệu sản xuất, thông qua lao động trừu tượng của công nhân làm thuê mà tăng thêm giá trị
- D. Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động, thông qua lao động phức tạp của công nhân làm thuê mà tăng thêm giá trị

[
]

Câu 15. Căn cứ để phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến là:

- A. Căn cứ vào vai trò của các bộ phận này trong quá trình sản xuất ra giá trị

- B. Căn cứ vào vai trò của các bộ phận này trong quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng
- C. Căn cứ vào vai trò của các bộ phận này trong quá trình sản xuất ra sản phẩm
- D. Căn cứ vào vai trò của các bộ phận này trong quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư
- [
]

Câu 16. Tư bản bất biến và tư bản khả biến thuộc phạm trù tư bản nào:

- A. Tư bản tiền tệ
- B. Tư bản sản xuất
- C. Tư bản hàng hoá
- D. Tư bản lưu thông

[
]

Câu 17. Bản chất của tiền công trong tư bản chủ nghĩa là:

- A. Giá cả của hàng hóa lao động.
- B. Giá cả của hàng hóa sức lao động
- C. Giá cả của hàng hóa tiêu dùng
- D. Giá trị của hàng hóa sức lao động

[
]

Câu 18. Sự vận động của tuần hoàn tư bản trải qua ba giai đoạn là:

- A. Sản xuất – lưu thông – lưu thông
- B. Lưu thông – lưu thông – sản xuất
- C. Lưu thông – sản xuất – lưu thông
- D. Sản xuất – trao đổi – lưu thông

[
]

Câu 19. Tuần hoàn tư bản trải qua ba giai đoạn dưới ba hình thái kế tiếp nhau là:

- A. Tư bản sản xuất – Tư bản hàng hóa – Tư bản tiền tệ
- B. Tư bản hàng hóa – Tư bản sản xuất – Tư bản tiền tệ

C. Tư bản tiền tệ – Tư bản hàng hóa – Tư bản sản xuất

D. Tư bản tiền tệ – Tư bản sản xuất – Tư bản hàng hóa

[
]

Câu 20. Chu chuyển của tư bản:

A. Là sự tuần hoàn của tư bản tính theo định kỳ, phản ánh trình độ bóc lột của tư bản

B. Là sự tuần hoàn của tư bản tính theo định kỳ, phản ánh tốc độ vận động của tư bản

C. Là sự tuần hoàn của tư bản tính theo định kỳ, phản ánh sức cạnh tranh của tư bản

D. Là sự tuần hoàn của tư bản tính theo định kỳ, phản ánh hiệu quả đầu tư của tư bản

[
]

Câu 21. Tư bản cố định là:

A. Bộ phận tư bản khi tham gia vào quá trình sản xuất, giá trị của nó được chuyển ngay một lần vào sản phẩm mới, bao gồm: máy móc, thiết bị, nhà xưởng

B. Bộ phận tư bản khi tham gia vào quá trình sản xuất, giá trị của nó được chuyển dần vào sản phẩm mới, bao gồm: nguyên nhiên vật liệu, nhà xưởng

C. Bộ phận tư bản khi tham gia vào quá trình sản xuất, giá trị của nó được chuyển dần vào sản phẩm mới, bao gồm: máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu

D. Bộ phận tư bản khi tham gia vào quá trình sản xuất, giá trị của nó được chuyển dần vào sản phẩm mới, bao gồm: máy móc, thiết bị, nhà xưởng

[
]

Câu 22. Hao mòn của tư bản cố định bao gồm:

A. Hao mòn tự nhiên và hao mòn vô hình

B. Hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình

C. Hao mòn hữu hình và hao mòn vật chất

D. Hao mòn hữu hình và hao mòn do sử dụng

[
]

Câu 23. Tư bản lưu động là:

- A. Bộ phận tư bản mà giá trị của nó được chuyển ngay một lần vào sản phẩm, bao gồm nguyên, nhiên vật liệu và nhà xưởng
- B. Bộ phận tư bản mà giá trị của nó được chuyển dần vào sản phẩm, bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu và tiền công
- C. Bộ phận tư bản mà giá trị của nó được chuyển ngay một lần vào sản phẩm, bao gồm nguyên, nhiên vật liệu và tiền công
- D. Bộ phận tư bản mà giá trị của nó được chuyển dần vào sản phẩm, bao gồm nguyên, nhiên vật liệu và máy móc thiết bị

[
]

Câu 24. Tỷ suất giá trị thặng dư là:

- A. Tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản cố định
- B. Tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản lưu động
- C. Tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến
- D. Tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản bất biến

[
]

Câu 25. Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh:

- A. Quy mô bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê
- B. Trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê
- C. Hiệu quả đầu tư của nhà tư bản trong sản xuất
- D. Mối quan hệ giữa nhà tư bản với công nhân

[
]

Câu 26. Khối lượng giá trị thặng dư phản ánh:

- A. Luôn lớn hơn giá trị hàng hóa, phản ánh quy mô bóc lột của nhà tư bản
- B. Luôn bằng giá trị hàng hóa, phản ánh trình độ bóc lột của nhà tư bản
- C. Luôn nhỏ hơn giá trị hàng hóa, phản ánh quy mô bóc lột của nhà tư bản
- D. Luôn nhỏ hơn giá trị hàng hóa, phản ánh hiệu quả đầu tư của nhà tư bản

[
]

Câu 27. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là:

- A. Kéo dài thời gian của ngày lao động, thời gian lao động tất yếu không thay đổi
- B. Kéo dài thời gian của ngày lao động, còn thời gian lao động cần thiết tăng thêm
- C. Kéo dài thời gian của ngày lao động, sử dụng kỹ thuật tiên tiến, cải tiến tổ chức quản lý
- D. Kéo dài thời gian của ngày lao động, thời gian lao động tất yếu được rút ngắn

[
]

Câu 28. Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư có được do:

- A. Tăng sản lượng, làm rút ngắn thời gian lao động cần thiết
- B. Tăng cường độ lao động, làm rút ngắn thời gian lao động cần thiết
- C. Tăng năng suất lao động, làm rút ngắn thời gian lao động tất yếu
- D. Tăng năng suất lao động, làm rút ngắn thời gian lao động cá biệt

[
]

Câu 29. Ngày lao động của công nhân làm thuê gồm hai phần:

- A. Thời gian lao động giản đơn và thời gian lao động phức tạp
- B. Thời gian lao động cụ thể và thời gian lao động trừu tượng
- C. Thời gian lao động tất yếu và thời gian lao động thặng dư
- D. Thời gian lao động tư nhân và thời gian lao động xã hội

[
]

Câu 30. Giá trị thặng dư siêu ngạch là giá trị thặng dư có được do:

- A. Giá cả cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị xã hội
- B. Giá cả cá biệt của hàng hóa bằng hơn giá trị xã hội
- C. Giá trị xã hội của hàng hóa thấp hơn giá trị cá biệt
- D. Giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị xã hội

[
]

Câu 31. Thực chất của tích lũy tư bản là:

- A. Sự chuyển hóa một phần giá trị hàng hóa thành tư bản
- B. Sự chuyển hóa một phần giá trị thặng dư thành tư bản
- C. Sự chuyển hóa một phần giá trị tư liệu sản xuất thành tư bản
- D. Sự chuyển hóa một phần giá trị sức lao động thành tư bản

[
]

Câu 32. Những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô của tích lũy tư bản là:

- A. Trình độ khai thác sức lao động; cường độ lao động; sử dụng hiệu quả máy móc; quy mô của tư bản ứng trước
- B. Trình độ khai thác sức lao động; năng suất lao động xã hội; sử dụng hiệu quả máy móc; quy mô của tư bản ứng trước
- C. Trình độ khai thác sức lao động; thời gian lao động; sử dụng hiệu quả máy móc; đại lượng của tư bản ứng trước
- D. Trình độ khai thác sức lao động; trình độ năng suất lao động; sử dụng hiệu quả máy móc; quy mô của lợi nhuận bình quân

[
]

Câu 33. Cấu tạo hữu cơ của tư bản là:

- A. Cấu tạo giá trị của tư bản do cấu tạo kỹ thuật của tư bản quyết định
- B. Cấu tạo kinh tế của tư bản do cấu tạo kỹ thuật của tư bản quyết định
- C. Cấu tạo giá trị của tư bản do nhu cầu thị trường quyết định
- D. Cấu tạo kỹ thuật của tư bản do cấu tạo công nghệ của tư bản quyết định

[
]

Câu 34. Tích tụ tư bản là:

- A. Quá trình làm tăng quy mô tư bản đầu tư bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư
- B. Quá trình làm tăng quy mô tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư
- C. Quá trình làm tăng quy mô tư bản xã hội bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư
- D. Quá trình làm tăng quy mô tư bản ứng trước bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư

[
]

Câu 35. Tập trung tư bản là:

- A. Quá trình liên kết, hợp nhất các tư bản sản xuất trong xã hội thành một tư bản lớn hơn
 - B. Quá trình liên kết, hợp nhất các tư bản tiền tệ trong xã hội thành một tư bản lớn hơn
 - C. Quá trình liên kết, hợp nhất các tư bản cá biệt trong xã hội thành một tư bản lớn hơn
 - D. Quá trình liên kết, hợp nhất các tư bản hàng hóa trong xã hội thành một tư bản lớn hơn
- [
]

Chương 5

Câu 1. Kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam là:

- A. Nền kinh tế vận hành theo các quy luật của thị trường có sự điều tiết của Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo
- B. Nền kinh tế vận hành theo nhu cầu thị trường có sự quản lý bởi chính sách kinh tế của Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo
- C. Nền kinh tế vận hành theo các quy luật kinh tế thị trường có sự điều tiết của các Tổ chức kinh tế quốc tế
- D. Nền kinh tế vận hành theo mệnh lệnh giá cả thị trường có sự điều tiết của Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo

[
]

Câu 2. Đặc trưng phản ánh thuộc tính quan trọng mang tính định hướng XHCN nền kinh tế thị trường ở Việt Nam là:

- A. Đặc trưng về quan hệ phân phối
- B. Đặc trưng về quan hệ quản lý kinh tế
- C. Đặc trưng về quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế
- D. Đặc trưng về quan hệ giữa gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội

[
]

Câu 3. Mục tiêu phát triển của kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam là:

- A. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xã hội công bằng, an ninh, tiến bộ
- B. Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh

C. Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh

D. Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế

[
]

Câu 4. Cơ cấu nền kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam là:

A. Nhiều hình thức sở hữu, nhiều quan hệ phân phối; Trong đó, sở hữu nhà nước là nền tảng và phân phối theo lao động giữ vai trò chủ đạo

B. Nhiều hình thức sở hữu, nhiều loại hình kinh tế; Trong đó, kinh tế quốc doanh là nền tảng và kinh tế thị trường giữ vai trò chủ đạo

C. Nhiều quan hệ sở hữu, nhiều tổ chức kinh tế; Trong đó, tư hữu là nền tảng và kinh tế trong nước giữ vai trò chủ đạo

D. Nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; Trong đó, công hữu là nền tảng và kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo

[
]

Câu 5. Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là:

A. Hệ thống các quy luật kinh tế, các chủ thể tham gia thị trường vận hành nền kinh tế theo phương hướng, mục tiêu của mình

B. Hệ thống đường lối, chủ trương chiến lược, luật pháp, chính sách được xác lập để vận hành nền kinh tế theo phương hướng, mục tiêu đã định

C. Hệ thống các chủ thể tham gia thị trường, đầu tư phát triển nền kinh tế vì lợi ích của mình và của nền kinh tế

D. Hệ thống các quan hệ kinh tế, các quy luật kinh tế tác động, vận hành nền kinh tế theo yêu cầu thị trường trong nước và quốc tế

[
]

Câu 6. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam là:

A. Xuất phát từ xu hướng phát triển tất yếu khách quan của Việt Nam trong bối cảnh thế giới hiện nay

B. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn xây dựng và phát triển đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

C. Xuất phát từ hệ thống thể chế còn chưa đầy đủ, đồng bộ, kém hiệu quả, thiếu các yếu tố, các loại thị trường

D. Xuất phát từ nguyện vọng mong muốn dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh

[
]

Câu 7. Để phát triển thành công kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam thì phải:

A. Thực hiện nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò của nhà nước và phát huy vai trò của nhân dân

B. Thực hiện nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò của nhà nước và phát huy vai trò của các nhà khoa học

C. Thực hiện nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò của nhà nước và phát huy vai trò của các chuyên gia kinh tế

D. Thực hiện nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò của nhà nước và phát huy vai trò của lực lượng tri thức trẻ

[
]

Câu 8. Phương thức thực hiện lợi ích kinh tế trong các quan hệ lợi ích chủ yếu là:

A. Thực hiện lợi ích theo nguyên tắc thị trường, theo chính sách của nhà nước và vai trò lãnh đạo của Đảng

B. Thực hiện lợi ích theo nguyên tắc thị trường, theo chính sách của nhà nước và vai trò tự điều tiết của kinh tế thị trường

C. Thực hiện lợi ích theo nguyên tắc thị trường, theo chính sách của nhà nước và vai trò của các chủ thể kinh tế

D. Thực hiện lợi ích theo nguyên tắc thị trường, theo chính sách của nhà nước và vai trò của các tổ chức xã hội

[
]

Câu 9. Vai trò của Nhà nước trong bảo đảm quan hệ lợi ích các Chủ thể kinh tế là:

A. Bảo vệ lợi ích hợp pháp, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động tìm kiếm lợi ích của các chủ thể kinh tế

B. Bảo vệ lợi ích hợp lý, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư phát triển của các chủ thể kinh tế

C. Bảo vệ lợi ích hài hòa, tạo môi trường thuận lợi cho cạnh tranh lành mạnh của các chủ thể kinh tế

D. Bảo vệ lợi ích cao nhất, tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác phát triển của các chủ thể kinh tế

[
]

Câu 10. Vai trò của Nhà nước trong bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích là:

A. Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đến kêu gọi đầu tư

B. Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đến người lao động

C. Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển xã hội

D. Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực truyền thống dân tộc

[
]

Chương 6

Câu 1. Cách mạng công nghiệp là bước phát triển nhảy vọt về chất của trình độ tư liệu lao động, dựa trên cơ sở đó là:

A. Những phát minh đột phá về tổ chức và phân công lao động xã hội

B. Những phát minh đột phá về sử dụng máy móc và tổ chức, quản lý kinh tế

C. Những phát minh đột phá về sử dụng cơ giới và nguyên vật liệu mới

D. Những phát minh đột phá về kỹ thuật và công nghệ

[
]

Câu 2. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có những biểu hiện đặc trưng là:

A. Sự xuất hiện của các công nghệ mới có tính chất đột phá về chất như cơ giới hóa, tự động hóa, in 3D

B. Sự xuất hiện của các công nghệ mới có tính chất đột phá về chất như kinh tế số, big data, tự động hóa

C. Sự xuất hiện của các công nghệ mới có tính chất đột phá về chất như trí tuệ nhân tạo, big data, in 3D

D. Sự xuất hiện của các công nghệ mới có tính chất đột phá về chất như trí tuệ nhân tạo, big data, công nghệ thông tin

[
]

Câu 3. Vai trò của cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển là:

- A. Thúc đẩy sự phát triển trình độ sản xuất; Hoàn thiện cơ cấu kinh tế; Đổi mới quan hệ phân phối
- B. Thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất; Hoàn thiện quan hệ sản xuất; Đổi mới phương thức quản trị phát triển
- C. Thúc đẩy hiện đại hóa sản xuất; Hoàn thiện quan hệ thị trường; Đổi mới tư duy kinh tế
- D. Thúc đẩy sự phát triển kỹ thuật, công nghệ; Hoàn thiện quan hệ thị trường; Đổi mới phương thức quản lý kinh tế

[
]

Câu 4. Một trong những đặc điểm chủ yếu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam là:

- A. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tư nhân
- B. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường
- C. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế số
- D. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức

[
]

Câu 5. Một trong những nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam là:

- A. Tạo lập những điều kiện để có thể thực hiện chuyển đổi từ nền kinh tế – xã hội lạc hậu sang nền kinh tế – xã hội tiên bộ
- B. Tạo lập những điều kiện để có thể thực hiện chuyển đổi từ nền sản xuất – xã hội lạc hậu sang nền sản xuất – xã hội tiên bộ
- C. Tạo lập những điều kiện để có thể thực hiện chuyển đổi từ nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu sang nền sản xuất nông nghiệp công nghệ cao
- D. Tạo lập những điều kiện để có thể thực hiện chuyển đổi từ nền sản xuất nhỏ lạc hậu sang nền sản xuất quy mô lớn gắn với công nghệ hiện đại

[
]

Câu 6. Để thích ứng với tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư thì công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam cần thực hiện nội dung nào:

- A. Hoàn thiện thể chế, xây dựng nền kinh tế dựa trên lợi thế sẵn có
- B. Hoàn thiện tư duy, xây dựng nền kinh tế dựa trên nền tảng công nghệ 4.0
- C. Hoàn thiện thể chế, xây dựng nền kinh tế dựa trên nền tảng sáng tạo
- D. Hoàn thiện pháp luật, xây dựng nền kinh tế theo định hướng thị trường

[
]

Câu 7. Hội nhập kinh tế quốc tế là:

- A. Quá trình các nước mở rộng đầu tư, cạnh tranh quốc tế với nhiều hình thức, thủ đoạn vì lợi nhuận tối đa
- B. Quá trình thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung
- C. Quá trình các nước mở cửa nền kinh tế về xuất, nhập khẩu, cạnh tranh quốc tế, vì lợi ích của mình
- D. Quá trình hình thành các tổ chức kinh tế quốc tế, cạnh tranh xâm nhập vào nhau hình thành xu thế toàn cầu hóa kinh tế

[
]

Câu 8. Tính tất yếu khách quan của hội nhập kinh tế quốc tế là:

- A. Hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển phổ biến của các nước, nhất là các nước đang và kém phát triển trong điều kiện hiện nay
- B. Hội nhập kinh tế quốc tế là phương pháp phát triển phổ biến của các nước, nhất là các nước đang và kém phát triển trong điều kiện hiện nay
- C. Hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển phổ biến của các nước, nhất là các nước đang phát triển trong điều kiện hiện nay
- D. Hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển phổ biến của các nước, nhất là các nước kém phát triển trong điều kiện hiện nay

[
]

Câu 9. Thực chất của chiến lược hội nhập kinh tế là:

- A. Một kế hoạch tổng thể về phương pháp, cách thức và các biện pháp cho hội nhập kinh tế
- B. Một kế hoạch tổng thể về phương thức, mục đích và các biện pháp cho hội nhập kinh tế

C. Một kế hoạch tổng thể về phương châm, mục tiêu và các giải pháp cho hội nhập kinh tế

D. Một kế hoạch tổng thể về phương hướng, mục tiêu và các giải pháp cho hội nhập kinh tế

[
]

Câu 10. Đặc trưng của hội nhập kinh tế quốc tế là:

A. Sự hình thành các liên minh kinh tế quốc tế và khu vực để tạo sức mạnh kinh tế cho các nước

B. Sự hình thành các tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực để tạo ra sự cạnh tranh cho các nước

C. Sự hình thành các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực để tạo ra sân chơi chung cho các nước

D. Sự hình thành các độc quyền kinh tế quốc tế và khu vực để tạo ra sân chơi chung cho các nước

[
]

TP.HCM, ngày.....tháng 11 năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký & ghi rõ họ tên)